

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÔNG ĐÔ**

TRẦN THỊ HƯƠNG

**NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG
ĐẾN HIỆU QUẢ
SỬ DỤNG VỐN CỦA TỔNG CÔNG TY HÀNG
HẢI VIỆT NAM**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN TRỊ
KINH DOANH**

**Người hướng dẫn khoa học: GS.TS. Phạm Thị
Mỹ Dung**

HÀ NỘI - 2026

DANH MỤC CÁC CÔNG BỐ KHOA HỌC

1. ThS. Trần Thị Hương “*Sử dụng vốn trên cơ sở quản trị rủi ro trong các doanh nghiệp hàng hải: Kinh nghiệm thế giới và gợi ý cho Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam*” đăng số 01 tháng 01/2025 trên Tạp chí Kinh tế và Dự báo.

2. ThS. Trần Thị Hương. “*Identification of Financial Risks in Vietnam Maritime Corporation*” Volume: 38, Jan-2025 - Spanish Journal of Innovation and Integrity.

3. ThS. Trần Thị Hương, GS.TS. Phạm Thị Mỹ Dung “*Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam*” đăng số 1001 ngày 14/10/2025 trên Tạp chí Kinh tế và Dự báo điện tử.

4. ThS. Trần Thị Hương “*Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động cho Tổng công ty Hàng hải Việt Nam*” đăng số 28 tháng 9/2025 trên Tạp chí Công Thương.

5. ThS. Trần Thị Hương “*Giải pháp nhân lực nhằm nâng cao hiệu quả vốn đầu tư của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam*” đăng số 1202 tháng 12/2025 trên Tạp chí Kinh tế - Tài chính điện tử.

6. ThS. Trần Thị Hương “*Financial Health Benchmarking in the F&B Sector: Lessons from UK Public Firms for Vietnamese Enterprises*” đăng tại kỷ yếu Socio-economic and Environmental Issues in Development 2025 Proceedings, ISBN: 978-604-79-5010-2.

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Vốn là nguồn lực quyết định năng lực cạnh tranh và sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Trong bối cảnh môi trường kinh doanh biến động, hiệu quả sử dụng vốn trở thành yếu tố then chốt quyết định hiệu quả hoạt động và giá trị doanh nghiệp. Tuy nhiên, cùng một quy mô vốn nhưng hiệu quả sử dụng vốn giữa các doanh nghiệp có sự khác biệt do chịu tác động của nhiều yếu tố như cơ cấu tài chính, năng lực quản trị và môi trường kinh doanh.

Sau khi chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC) đứng trước yêu cầu nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nhằm đáp ứng mục tiêu tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững. Với quy mô vốn lớn, hoạt động trong lĩnh vực vận tải biển, khai thác cảng và logistics, hiệu quả sử dụng vốn của VIMC không chỉ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng công ty mà còn tác động đến chuỗi logistics và nền kinh tế. Trong khi đó, việc đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tại VIMC hiện chủ yếu dựa trên các chỉ tiêu tài chính truyền thống và chưa có nghiên cứu

chuyên sâu đối với dữ liệu hợp nhất của toàn Tổng công ty.

Về phương diện lý luận, các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào doanh nghiệp sản xuất hoặc doanh nghiệp niêm yết, chưa xây dựng được khung nghiên cứu tích hợp phản ánh đồng thời tác động của các yếu tố tài chính, quản trị và môi trường thể chế đối với hiệu quả sử dụng vốn của một Tổng công ty quy mô lớn trong lĩnh vực hàng hải. Xuất phát từ những khoảng trống đó, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài "**Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam**" làm đề tài luận án tiến sĩ.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết về hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

2.1.1. Hiệu quả sử dụng vốn và các cách tiếp cận nghiên cứu

Các nghiên cứu cho thấy hiệu quả sử dụng vốn được tiếp cận chủ yếu theo hai hướng: tiếp cận tài chính thông qua các chỉ tiêu sinh lời và hiệu quả sử dụng tài sản; tiếp cận kinh tế học thông qua mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra. Hai cách tiếp cận

này bổ sung cho nhau trong việc đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

2.1.2. Các lý thuyết nền tảng thường được sử dụng để giải thích hiệu quả sử dụng vốn

Luận án tổng hợp và kế thừa các lý thuyết nền tảng nhằm giải thích cơ chế tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Cụ thể, các lý thuyết về cơ cấu vốn như Modigliani và Miller, lý thuyết trật tự phân hạng được sử dụng để phân tích tác động của cơ cấu vốn, đòn bẩy tài chính và chính sách tài trợ đến hiệu quả sử dụng vốn. Bên cạnh đó, các lý thuyết của Farrell và Coase được vận dụng để làm rõ mối quan hệ giữa quy mô vốn, hiệu quả phân bổ nguồn lực và lợi thế kinh tế theo quy mô. Luận án cũng kế thừa lý thuyết đại diện và lý thuyết nguồn lực nhằm giải thích vai trò của năng lực quản trị, khả năng kiểm soát và phân bổ nguồn vốn đối với hiệu quả sử dụng vốn. Đồng thời, lý thuyết hệ thống thông tin quản lý và lý thuyết thể chế được sử dụng để làm rõ ảnh hưởng của công nghệ quản lý vốn và môi trường thể chế đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Các nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước chủ yếu sử dụng dữ liệu tài chính kết hợp với các mô hình hồi quy để đánh giá tác động của cơ cấu vốn, quy mô doanh nghiệp, khả năng thanh khoản, quản trị vốn lưu động và các yếu tố tài chính khác đến hiệu quả sử dụng vốn. Tuy nhiên, các yếu tố thuộc lĩnh vực quản trị như trình độ quản lý vốn, công nghệ quản lý vốn và cơ chế quản lý vốn vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ, đặc biệt chưa có nghiên cứu nào được thực hiện đối với Tổng công ty Hàng hải Việt Nam trên cơ sở dữ liệu hợp nhất. Đây là khoảng trống nghiên cứu quan trọng mà luận án tập trung giải quyết.

2.3. Các nghiên cứu về phương pháp đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn

Các nghiên cứu trước đây chủ yếu sử dụng thống kê mô tả, hồi quy đa biến và hồi quy dữ liệu bảng trên cơ sở dữ liệu tài chính. Việc kết hợp dữ liệu tài chính với dữ liệu khảo sát nhằm lượng hóa các yếu tố quản trị vẫn còn hạn chế. Đây là hướng tiếp cận mà luận án kế thừa và phát triển.

2.4. Khoảng trống nghiên cứu

2.4.1. Khoảng trống nghiên cứu về nội dung

Qua tổng quan tài liệu, nghiên cứu sinh xác định bốn khoảng trống chủ yếu: (i) chưa có nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của VIMC trên cơ sở dữ liệu hợp nhất; (ii) chưa phản ánh đầy đủ đặc điểm quản trị vốn của mô hình Tổng công ty; (iii) chưa xây dựng mô hình tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng phù hợp với doanh nghiệp hàng hải quy mô lớn; và (iv) chưa xem xét đầy đủ vai trò của các yếu tố quản trị và chuyển đổi số.

2.4.2. Khoảng trống về phương pháp nghiên cứu

Các nghiên cứu trước chủ yếu sử dụng dữ liệu tài chính và mô hình hồi quy truyền thống, chưa phân tích đầy đủ các mối quan hệ phức tạp giữa các yếu tố ảnh hưởng, đồng thời ít kết hợp dữ liệu thứ cấp với dữ liệu khảo sát sơ cấp. Đây là khoảng trống về phương pháp nghiên cứu mà luận án hướng tới khắc phục.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu chung:

Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Mục tiêu cụ thể:

Thứ nhất, hệ thống hóa cơ sở lý luận về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Thứ hai, đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn tại Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Thứ ba, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

4. Câu hỏi nghiên cứu

Luận án tập trung giải quyết bốn câu hỏi nghiên cứu: (i) Cơ sở lý luận nào giải thích hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp? (ii) Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại VIMC như thế nào? (iii) Những yếu tố nào ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của Tổng công ty? (iv) Cần thực hiện những giải pháp nào để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của VIMC?

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

5.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Đối tượng khảo sát là cán bộ quản lý tài chính tại Tổng công ty và các đơn vị thành viên.

5.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận án nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn và các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Phạm vi không gian gồm Tổng công ty và các đơn vị thành viên; phạm vi thời gian sử dụng dữ liệu thứ cấp giai đoạn 2020–2024 và dữ liệu khảo sát thu thập từ tháng 01 đến tháng 03 năm 2025.

6. Đóng góp của luận án

Về lý luận, luận án góp phần hệ thống hóa và bổ sung cơ sở lý luận về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp hàng hải.

Về thực tiễn, luận án đánh giá thực trạng, xác định các yếu tố ảnh hưởng và đề xuất các giải pháp khả thi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án gồm bốn chương:

Chương 1. Cơ sở lý luận về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Chương 2. Phương pháp nghiên cứu.



Chương 3. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn tại Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Chương 4. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Cơ sở lý luận về vốn của doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm vốn của doanh nghiệp

Luận án tổng hợp các quan điểm trong và ngoài nước về vốn, qua đó xác định vốn là toàn bộ nguồn lực tài chính được doanh nghiệp huy động và sử dụng để hình thành tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục tiêu sinh lời. Vốn tồn tại dưới hình thái tiền tệ và hiện vật, giữ vai trò quyết định năng lực cạnh tranh và sự phát triển của doanh nghiệp.

1.1.2. Phân loại vốn của doanh nghiệp

Vốn được phân loại theo nhiều tiêu chí, bao gồm đặc điểm chu chuyển (vốn lưu động, vốn cố định), quan hệ sở hữu (vốn chủ sở hữu, nợ phải trả), kết quả đầu tư (đầu tư vào tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn và tài sản tài chính) và phạm vi huy động (nguồn vốn bên trong và bên ngoài). Việc phân loại vốn là cơ sở để doanh nghiệp lựa chọn phương thức huy động, quản lý và sử dụng vốn phù hợp.

1.2. Tìm hiểu về hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn

Hiệu quả sử dụng vốn phản ánh khả năng khai thác, quản lý và sử dụng nguồn vốn nhằm tạo ra lợi nhuận và gia tăng giá trị doanh nghiệp. Trong luận án, hiệu quả sử dụng vốn được tiếp cận cả về định lượng thông qua các chỉ tiêu tài chính và định tính thông qua đánh giá của các nhà quản lý.

1.2.2. Các chỉ tiêu chủ yếu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

Luận án sử dụng các nhóm chỉ tiêu đánh giá gồm: nhóm chỉ tiêu tổng hợp (ROI, ROA, ROE), nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động và nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định, làm cơ sở phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

Luận án kế thừa các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm để xác định năm nhóm yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, gồm cơ cấu

vốn, quy mô vốn, trình độ quản lý vốn, công nghệ quản lý vốn và cơ chế quản lý vốn.

1.3.1. Cơ cấu vốn

Cơ cấu vốn phản ánh mối quan hệ giữa nợ phải trả và vốn chủ sở hữu, ảnh hưởng đến chi phí sử dụng vốn, rủi ro tài chính và khả năng sinh lời. Luận án kế thừa các lý thuyết cơ cấu vốn và các nghiên cứu thực nghiệm để phân tích tác động của yếu tố này đến hiệu quả sử dụng vốn.

1.3.2. Quy mô vốn

Quy mô vốn phản ánh tiềm lực tài chính của doanh nghiệp. Quy mô vốn hợp lý giúp doanh nghiệp khai thác lợi thế kinh tế theo quy mô, mở rộng đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh, trong khi quy mô quá lớn nhưng quản trị kém có thể làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

1.3.3. Trình độ quản lý vốn

Trình độ quản lý vốn thể hiện năng lực lập kế hoạch, phân bổ, kiểm soát và sử dụng nguồn vốn của nhà quản trị. Đây là yếu tố quan trọng quyết định hiệu quả sử dụng vốn và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

1.3.4. Công nghệ quản lý vốn

Việc ứng dụng công nghệ thông tin và các hệ thống quản trị hiện đại giúp nâng cao chất lượng thông tin tài chính, kiểm soát dòng tiền, tối ưu hóa quá trình quản lý vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

1.3.5. Cơ chế quản lý vốn

Cơ chế quản lý vốn bao gồm hệ thống quy định, quy trình và phương thức kiểm soát việc huy động, phân bổ và sử dụng vốn. Cơ chế quản lý phù hợp góp phần nâng cao tính minh bạch, kiểm soát rủi ro và cải thiện hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về vốn, hiệu quả sử dụng vốn và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Luận án làm rõ khái niệm, vai trò và các cách phân loại vốn; phân tích khái niệm, ý nghĩa của hiệu quả sử dụng vốn; đồng thời xác định năm yếu tố ảnh hưởng chủ yếu gồm cơ cấu vốn, quy mô vốn, trình độ quản lý vốn, công nghệ quản lý vốn và cơ chế quản lý vốn. Những nội dung lý luận này là cơ sở khoa học để xây dựng mô hình nghiên cứu và phân tích thực trạng, đề xuất giải pháp trong các chương tiếp theo.

CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Tiếp cận nghiên cứu

Luận án sử dụng cách tiếp cận hệ thống kết hợp với phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Tiếp cận hệ thống được vận dụng để phân tích mối quan hệ giữa các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Nghiên cứu định tính được sử dụng để khám phá, hiệu chỉnh mô hình nghiên cứu và thang đo thông qua phỏng vấn chuyên gia; nghiên cứu định lượng được sử dụng để kiểm định mô hình và đo lường mức độ tác động của các yếu tố đến hiệu quả sử dụng vốn.

2.2. Khung phân tích của luận án

Trên cơ sở mục tiêu nghiên cứu, tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm, luận án xây dựng khung phân tích thể hiện mối quan hệ giữa các yếu tố tác động và hiệu quả sử dụng vốn của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Khung phân tích là cơ sở để xây dựng mô hình nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu, lựa chọn phương pháp thu thập và xử lý

dữ liệu cũng như đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

2.3. Các phương pháp sử dụng trong nghiên cứu

Luận án sử dụng kết hợp dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp. Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo tài chính, báo cáo quản trị, báo cáo kiểm toán và các tài liệu liên quan của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2020-2024. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn 12 chuyên gia và khảo sát 282 cán bộ quản lý, chuyên viên tài chính tại Tổng công ty và các đơn vị thành viên, thu được 246 phiếu hợp lệ để phân tích.

Đối với dữ liệu thứ cấp, luận án sử dụng mô hình DuPont để phân tích hiệu quả sử dụng vốn và xác định tác động của các chỉ tiêu tài chính đến khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu. Đối với dữ liệu sơ cấp, nghiên cứu xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính với một biến phụ thuộc là hiệu quả sử dụng vốn và năm biến độc lập gồm: cơ cấu vốn, quy mô vốn, trình độ quản lý vốn, công nghệ quản lý vốn và cơ chế quản lý vốn. Thang đo được xây dựng theo thang Likert 5 mức, kế thừa từ các nghiên cứu trước và được hiệu chỉnh thông qua phỏng vấn chuyên gia.

Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS thông qua các kỹ thuật thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy tuyến tính đa biến nhằm kiểm định mô hình nghiên cứu, đánh giá mức độ và chiều hướng tác động của từng yếu tố đến hiệu quả sử dụng vốn của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2 đã trình bày phương pháp nghiên cứu của luận án, bao gồm cách tiếp cận hệ thống kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng. Luận án xây dựng khung phân tích dựa trên mục tiêu nghiên cứu, cơ sở lý luận và khoảng trống nghiên cứu; đồng thời trình bày các phương pháp thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu nhằm bảo đảm tính khoa học, khách quan và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu. Đây là cơ sở phương pháp luận để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn và đề xuất các giải pháp trong các chương tiếp theo.

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM

3.1. Khái quát về Tổng công ty Hàng hải Việt Nam

3.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC) được thành lập năm 1995 và là doanh nghiệp nòng cốt của ngành hàng hải Việt Nam. Trải qua nhiều giai đoạn phát triển, VIMC không ngừng mở rộng quy mô đội tàu, hệ thống cảng biển và dịch vụ logistics. Từ năm 2020, VIMC chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần sau quá trình tái cơ cấu, tập trung vào ba lĩnh vực chính gồm vận tải biển, khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải - logistics.

3.1.2. Cơ cấu tổ chức và lĩnh vực hoạt động chính của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam

VIMC được tổ chức theo mô hình công ty mẹ - công ty con với nhiều đơn vị thành viên và công ty liên kết hoạt động trên phạm vi cả nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh tập trung vào ba lĩnh vực cốt lõi

là khai thác cảng biển, vận tải biển và dịch vụ logistics, tạo nên chuỗi dịch vụ hàng hải tương đối hoàn chỉnh.

3.2. Thực trạng vốn và hiệu quả sử dụng vốn của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam

3.2.1. Thực trạng vốn của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam

Trong giai đoạn 2020-2024, quy mô vốn của VIMC tăng liên tục. Cơ cấu nguồn vốn chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu và giảm dần nợ phải trả, qua đó nâng cao mức độ tự chủ tài chính. Tài sản ngắn hạn tăng nhanh hơn tài sản dài hạn nhằm cải thiện khả năng thanh khoản, trong khi vốn vẫn tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực cảng biển và vận tải biển.

3.2.2. Hiệu quả sử dụng vốn của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam

Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đều được cải thiện trong giai đoạn nghiên cứu. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động, vốn cố định và vốn chủ sở hữu tăng lên nhờ lợi nhuận sau thuế tăng, khả năng khai thác tài sản được nâng cao và hoạt động kinh doanh phục hồi sau đại dịch. Tuy nhiên, hiệu quả sử

dụng vốn giữa các lĩnh vực còn có sự khác biệt, trong đó khối cảng biển đạt kết quả ổn định hơn vận tải biển và dịch vụ hàng hải.

3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam

3.3.1. Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu

Luận án sử dụng mô hình DuPont để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROE. Kết quả cho thấy sự gia tăng hiệu quả sử dụng vốn chủ yếu đến từ việc cải thiện tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu và hiệu quả khai thác tài sản, trong khi mức sử dụng đòn bẩy tài chính có xu hướng giảm nhằm tăng cường an toàn tài chính. Khối cảng biển đạt hiệu quả sử dụng vốn cao nhất, vận tải biển chịu ảnh hưởng lớn của biến động thị trường, còn dịch vụ hàng hải cải thiện nhờ nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản.

3.3.2. Phân tích ảnh hưởng của từng yếu tố đến hiệu quả sử dụng vốn của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam

Thông qua phân tích tài chính và mô hình DuPont, nghiên cứu xác định các yếu tố tác động trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn gồm doanh thu, lợi nhuận,

hiệu quả sử dụng tài sản, cơ cấu nguồn vốn, chi phí tài chính và lợi nhuận từ các công ty liên doanh, liên kết. Trong đó, khả năng sinh lời từ hoạt động kinh doanh là nhân tố quyết định nhất đến sự biến động của ROE.

3.3.3. Phân tích ảnh hưởng tổng hợp của các yếu tố bên trong đến cảm nhận của người được khảo sát về hiệu quả sử dụng vốn của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam

Kết quả khảo sát được kiểm định bằng Cronbach's Alpha, EFA và hồi quy đa biến cho thấy mô hình nghiên cứu có độ tin cậy và phù hợp. Cả năm yếu tố gồm trình độ quản lý vốn, cơ cấu vốn, cơ chế quản lý vốn, công nghệ quản lý vốn và quy mô vốn đều có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả sử dụng vốn. Trong đó, trình độ quản lý vốn có mức độ tác động mạnh nhất, tiếp theo là cơ cấu vốn, cơ chế quản lý vốn, công nghệ quản lý vốn và quy mô vốn.

3.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

3.4.1. Yếu tố trình độ quản lý vốn

Trình độ quản lý vốn là yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến hiệu quả sử dụng vốn, thể hiện vai trò của

năng lực quản trị tài chính, lập kế hoạch và kiểm soát dòng tiền trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động.

3.4.2. Yếu tố cơ cấu vốn

Cơ cấu vốn hợp lý giúp doanh nghiệp cân bằng giữa lợi ích của đòn bẩy tài chính và mức độ an toàn tài chính, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

3.4.3. Yếu tố cơ chế quản lý vốn

Việc hoàn thiện cơ chế phân cấp, giám sát và sử dụng vốn giúp tăng tính minh bạch, nâng cao hiệu quả phân bổ và kiểm soát nguồn vốn trong toàn Tổng công ty.

3.4.4. Yếu tố công nghệ quản lý vốn

Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý tài chính giúp nâng cao chất lượng thông tin, hỗ trợ ra quyết định và tăng hiệu quả sử dụng vốn.

3.4.5. Yếu tố quy mô vốn

Quy mô vốn lớn tạo điều kiện mở rộng đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh, tuy nhiên chỉ phát huy hiệu quả khi đi kèm với năng lực quản trị và phân bổ nguồn lực hợp lý.

3.4.6. Đối chiếu kết quả khảo sát với hiệu quả tài chính thực tế của VIMC

Kết quả khảo sát thống nhất với kết quả phân tích các chỉ tiêu tài chính của VIMC. Những yếu tố được người khảo sát đánh giá có ảnh hưởng lớn cũng là các nhân tố góp phần cải thiện ROE, ROA và hiệu quả sử dụng vốn trong giai đoạn 2020-2024.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Chương 3 đã đánh giá toàn diện thực trạng vốn và hiệu quả sử dụng vốn của VIMC trong giai đoạn 2020-2024. Kết quả cho thấy doanh nghiệp đã cải thiện đáng kể hiệu quả sử dụng vốn thông qua tăng cường năng lực tự chủ tài chính, nâng cao hiệu quả khai thác tài sản và cải thiện khả năng sinh lời. Phân tích định lượng và khảo sát đều khẳng định năm yếu tố gồm trình độ quản lý vốn, cơ cấu vốn, cơ chế quản lý vốn, công nghệ quản lý vốn và quy mô vốn đều có tác động tích cực đến hiệu quả sử dụng vốn, trong đó trình độ quản lý vốn là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất. Những kết quả này là cơ sở để đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong chương 4.

CHƯƠNG 4: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM

4.1. Mục tiêu và định hướng phát triển của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam

4.1.1. Mục tiêu phát triển của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam

Đến năm 2030, VIMC đặt mục tiêu giữ vị trí dẫn đầu ngành hàng hải Việt Nam, có năng lực cạnh tranh cao trong khu vực và từng bước mở rộng hoạt động ra thị trường quốc tế. Doanh nghiệp phát triển theo mô hình logistics tích hợp dựa trên ba trụ cột gồm vận tải biển, cảng biển và dịch vụ logistics.

Trong lĩnh vực vận tải biển, VIMC hướng tới phát triển đội tàu hiện đại, thân thiện với môi trường, ưu tiên tàu container. Đối với cảng biển, tập trung đầu tư các cảng nước sâu, nâng cấp hạ tầng và mở rộng quy mô khai thác. Lĩnh vực logistics được định hướng phát triển hệ thống kho bãi, ICD và trung tâm logistics trên nền tảng số.

Về tài chính, mục tiêu đến năm 2030 đạt doanh thu khoảng 13.081 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế

2.083 tỷ đồng, trong đó doanh thu từ khai thác cảng chiếm khoảng 65%. Đồng thời, VIMC chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đổi mới quản trị doanh nghiệp, đẩy mạnh chuyển đổi số và thực hiện phát triển bền vững theo các tiêu chuẩn quốc tế.

4.1.2. Định hướng phát triển của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam

VIMC tiếp tục tập trung phát triển ba lĩnh vực cốt lõi gồm vận tải biển, khai thác cảng biển và dịch vụ logistics, trong đó cảng biển giữ vai trò trung tâm, vận tải biển là cầu nối và logistics tạo chuỗi giá trị tích hợp. Định hướng đến năm 2030 là mở rộng đội tàu container, phát triển hệ thống cảng nước sâu, nâng cao năng lực logistics, đẩy mạnh chuyển đổi số và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế. Doanh nghiệp hướng tới phát triển bền vững, tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn và gia tăng khả năng sinh lời.

4.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam

4.2.1. Nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý vốn

Giải pháp tập trung nâng cao năng lực quản trị tài chính thông qua đào tạo chuyên sâu về quản trị vốn, quản trị dòng tiền, quản trị rủi ro và ứng dụng công nghệ số. Đồng thời xây dựng khung năng lực quản lý vốn thống nhất, gắn kết quả đào tạo với hệ thống đánh giá, tiền lương và bổ nhiệm nhằm nâng cao chất lượng quản trị và hiệu quả sử dụng vốn.

4.2.2. Tối ưu hóa cơ cấu vốn

VIMC cần tiếp tục cơ cấu lại nguồn vốn theo hướng tăng vốn chủ sở hữu, giảm chi phí sử dụng vốn và đa dạng hóa các kênh huy động vốn. Đồng thời rà soát danh mục đầu tư, xử lý các khoản đầu tư kém hiệu quả, cơ cấu lại nợ và tăng cường huy động vốn trung, dài hạn nhằm nâng cao khả năng sinh lời và bảo đảm an toàn tài chính.

4.2.3. Hoàn thiện cơ chế quản lý vốn

Doanh nghiệp cần xây dựng hệ thống quản lý vốn thống nhất, hoàn thiện cơ chế phân cấp quản lý, tăng cường giám sát hiệu quả đầu tư và quản lý vốn lưu động. Việc ứng dụng các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, kiểm soát công nợ, quản lý dòng tiền

và đánh giá hiệu quả tài sản sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong toàn hệ thống.

4.2.4. Đổi mới công nghệ quản lý vốn

VIMC cần đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản trị tài chính thông qua triển khai hệ thống ERP, cơ sở dữ liệu tập trung và các công nghệ như AI, Big Data, IoT và Blockchain. Việc số hóa quy trình quản lý tài sản và dòng tiền giúp nâng cao chất lượng thông tin, tăng hiệu quả khai thác tài sản, giảm chi phí quản lý và hỗ trợ ra quyết định kịp thời.

4.2.5. Cải thiện quy mô vốn

Giải pháp hướng tới mở rộng quy mô vốn gắn với nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. VIMC cần ưu tiên đầu tư vào các lĩnh vực cốt lõi như đội tàu container, cảng biển, logistics và chuyển đổi số; đồng thời rà soát, tái cơ cấu các khoản đầu tư kém hiệu quả, tăng cường kiểm soát chi phí và nâng cao hiệu quả khai thác tài sản.

4.3. Kiến nghị đối với Nhà nước và các cơ quan liên quan

4.3.1. Kiến nghị với Chính phủ

Đề nghị Chính phủ hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển ngành hàng hải thông qua điều

chỉnh khung giá dịch vụ cảng biển, ưu đãi thuế và tín dụng cho doanh nghiệp vận tải biển, cải cách thủ tục hành chính, sửa đổi quy định về đăng kiểm tàu biển, phát triển vận tải ven biển và đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

4.3.2. Kiến nghị với các cơ quan liên quan

4.3.2.1. Kiến nghị với Bộ Xây dựng

Đề nghị sửa đổi khung giá dịch vụ cảng biển theo hướng phù hợp với thị trường khu vực, đồng thời hoàn thiện quy định về mua bán tàu biển nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư và phát triển đội tàu.

4.3.2.2. Kiến nghị với Bộ Tài chính

Đề nghị áp dụng các chính sách ưu đãi về thuế đối với hoạt động đầu tư tàu biển, hỗ trợ doanh nghiệp vận tải biển và sửa đổi quy định xử lý hàng hóa tồn đọng nhằm giảm chi phí và nâng cao hiệu quả khai thác cảng.

4.3.2.3. Kiến nghị với Cục Hàng hải Việt Nam

Đề nghị tăng cường đầu tư nạo vét, duy tu luồng hàng hải, hoàn thiện quy hoạch cảng biển, đồng thời thúc đẩy hợp tác quốc tế, hỗ trợ doanh nghiệp mở

rộng thị trường và tiếp cận công nghệ quản lý hiện đại.

4.3.2.4. Kiến nghị với Cục Phát triển doanh nghiệp

Đề nghị tăng cường hỗ trợ các chương trình tái cơ cấu tài chính, nâng cao hiệu quả quản trị và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp cảng biển và logistics thuộc VIMC.

4.3.2.5. Kiến nghị với các cơ quan khác

Đề nghị nâng cao vai trò của các hiệp hội ngành hàng hải và logistics trong việc kết nối doanh nghiệp, bảo vệ quyền lợi hội viên, tư vấn chính sách và thúc đẩy hợp tác phát triển nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành hàng hải Việt Nam.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Chương 4 đã xác định mục tiêu và định hướng phát triển của VIMC đến năm 2030 làm cơ sở đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn phù hợp với chiến lược phát triển của Tổng công ty. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng, luận án đã đề xuất năm nhóm giải pháp trọng tâm gồm: nâng cao trình độ đội ngũ quản lý vốn, tối ưu hóa cơ cấu vốn, hoàn thiện cơ chế quản lý vốn, đổi mới công nghệ quản lý vốn và cải thiện quy mô vốn. Đồng thời, luận án đưa ra các kiến nghị đối với Chính phủ và các cơ quan liên quan nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách và môi trường pháp lý, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn. Việc triển khai đồng bộ các giải pháp và kiến nghị sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng cường năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững của VIMC.

KẾT LUẬN

Luận án đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về hiệu quả sử dụng vốn và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp; đồng thời phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại Tổng công ty Hàng hải Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Kết quả phân tích và mô hình định lượng cho thấy năm yếu tố gồm trình độ quản lý vốn, cơ cấu vốn, cơ chế quản lý vốn, công nghệ quản lý vốn và quy mô vốn đều có tác động tích cực đến hiệu quả sử dụng vốn, trong đó trình độ quản lý vốn có ảnh hưởng mạnh nhất.

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, luận án đã đề xuất hệ thống giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của VIMC, phù hợp với định hướng phát triển đến năm 2030. Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp sẽ góp phần nâng cao năng lực quản trị tài chính, tối ưu hóa việc huy động và sử dụng nguồn vốn, tăng khả năng sinh lời, nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy sự phát triển bền vững của VIMC, đồng thời đóng góp vào sự phát triển của ngành hàng hải và kinh tế biển Việt Nam.
